

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**

- Địa chỉ: Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 03 năm 2025 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/10/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lê Hoàng**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Hợp nhất

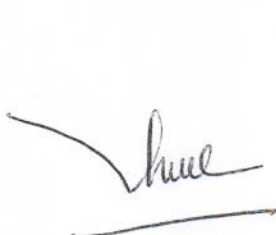
Quý 3 năm 2025



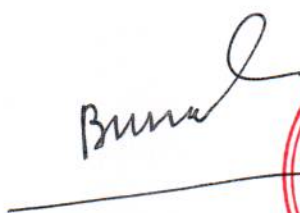
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.108.115.287.716	943.849.085.815
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	97.561.604.508	107.540.697.741
111	1. Tiền		4.761.604.508	6.260.697.741
112	2. Các khoản tương đương tiền		92.800.000.000	101.280.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	759.300.000.000	455.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		759.300.000.000	455.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		245.640.476.736	379.061.800.107
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	218.947.984.619	353.036.356.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.370.860.069	511.484.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.321.632.048	25.513.958.287
140	IV. Hàng tồn kho		1.924.943.002	563.315.610
141	1. Hàng tồn kho	8	1.924.943.002	563.315.610
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.688.263.470	1.683.272.357
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.313.754.205	1.466.348.226
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.374.509.265	216.924.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.001.642.886.349	1.081.082.224.383
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		905.107.000	895.107.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	905.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		683.607.341.083	754.956.530.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	671.336.212.967	741.528.799.031
222	- Nguyên giá		3.265.947.408.539	3.262.556.211.498
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.594.611.195.572)	(2.521.027.412.467)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.271.128.116	13.427.731.664
228	- Nguyên giá		20.924.565.426	20.924.565.426
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.653.437.310)	(7.496.833.762)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.633.667.898	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	304.213.554.103	310.559.218.390
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.353.554.103	144.699.218.390
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.283.216.265	13.037.700.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.866.515.359	10.555.751.140
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		487.120.796	552.369.150
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.929.580.110	1.929.580.110
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.109.758.174.065	2.024.931.310.198

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		423.372.678.409	485.026.794.787
310	I. Nợ ngắn hạn		182.414.434.402	204.911.243.341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.513.664.864	34.911.540.999
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	69.708.171.999	71.023.528.802
314	3. Phải trả người lao động		11.136.346.309	22.216.903.192
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		16.682.476.302	1.178.210.091
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.390.669.732	14.999.370.578
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	51.753.956.580	51.903.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.229.148.616	8.677.733.099
330	II. Nợ dài hạn		240.958.244.007	280.115.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	221.229.315.468	259.969.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.728.928.539	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.686.385.495.656	1.539.904.515.411
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.686.385.495.656	1.539.904.515.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		284.751.496.043	284.663.534.134
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		215.028.208.329	111.499.166.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		450.474.497.512	405.680.327.257
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		345.200.014.579	181.325.906.127
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		105.274.482.933	224.354.421.130
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.131.293.772	38.061.487.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.109.758.174.065	2.024.931.310.198



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		ĐVT: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	239.562.901.914	255.994.745.752	560.172.055.089	530.715.792.445	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.562.901.914	255.994.745.752	560.172.055.089	530.715.792.445	
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	96.043.059.326	86.745.563.263	244.504.359.662	212.798.359.711	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.519.842.588	169.249.182.489	315.667.695.427	317.917.432.734	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.152.580.464	7.008.424.884	17.071.828.679	16.648.566.765	
22	7. Chi phí tài chính		4.805.757.122	6.000.386.584	14.901.312.484	18.861.462.613	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.805.757.122	6.000.386.584	14.901.312.484	18.861.462.613	
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		4.859.726.645	2.033.072.246	23.654.335.713	19.370.834.574	
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.648.683.682	11.199.374.560	45.427.815.669	39.601.339.578	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.077.708.893	161.090.918.475	296.064.731.666	295.474.031.882	
31	12. Thu nhập khác		-	-	-	-	
32	13. Chi phí khác		-	-	-	-	
40	14. Lợi nhuận khác		-	-	-	-	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		132.077.708.893	161.090.918.475	296.064.731.666	295.474.031.882	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		23.229.969.996	29.392.546.501	49.590.485.467	49.477.863.071	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	65.248.354	152.885.031	

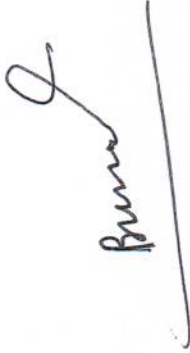
15/10/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		108.847.738.897	131.698.371.974	246.408.997.845	245.843.283.780
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		106.633.532.933	130.031.683.813	242.089.608.917	242.630.562.681
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.214.205.964	1.666.688.161	4.319.388.928	3.212.721.099



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025





Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 3/2025

Tổng lợi nhuận sau thuế (LNST) trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2025 đạt 108,85 tỷ đồng, giảm 22,85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân:

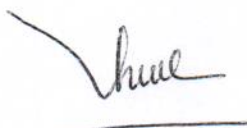
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2025 giảm so với quý 3/2024 (Q3/2025: 239,56 tỷ đồng; Q3/2024: 255,99 tỷ đồng) do các yếu tố sau:

- ✓ Tình hình thủy văn thuận lợi, mưa nhiều trên cả nước, các Hồ thủy điện trên hệ thống đồng loạt điều tiết xả tràn, dẫn đến giá thị trường thấp;
- ✓ Năm 2025, giá công suất thị trường (CAN) trung bình là 45 đồng/kWh thấp hơn năm 2024 (giá CAN năm 2024 là 350 đồng/kWh).

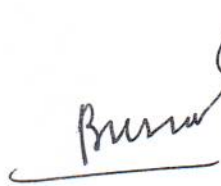
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		296.064.731.666	295.474.031.882
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		74.538.607.570	72.342.756.775
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(40.726.164.392)	(36.019.401.339)
6	Chi phí lãi vay		14.901.312.484	18.861.462.613
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		344.778.487.328	350.658.849.931
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		125.160.518.686	59.817.617.616
10	Giảm hàng tồn kho		(1.361.627.392)	(41.647.075)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.428.574.590)	(14.610.706.138)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		804.608.881	1.980.405.855
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.011.339.102)	(19.046.681.570)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(62.117.325.842)	(60.955.434.896)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.201.639.487)	(18.637.613.083)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		371.623.108.482	299.164.790.640
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.391.197.041)	(21.049.065.231)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(544.500.000.000)	(227.400.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		255.200.000.000	190.900.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.322.633.364	47.823.272.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(252.368.563.677)	(9.725.792.641)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(38.890.467.435)	(42.890.467.435)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90.343.170.603)	(278.169.343.045)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(129.233.638.038)	(321.059.810.480)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.979.093.233)	(31.620.812.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	107.540.697.741	78.051.572.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	97.561.604.508	46.430.760.034



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập
Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 11) ngày 01/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrosa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân

loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Hiệu lực</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
---------------	------------------

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời.

Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện.

Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	206.221	-
Tiền gửi ngân hàng	4.761.398.287	6.260.697.741
Các khoản tương đương tiền (*)	92.800.000.000	101.280.000.000
	97.561.604.508	107.540.697.741

(*) Tại ngày 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 92,8 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,75%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	759.300.000.000	455.000.000.000
	<u>759.300.000.000</u>	<u>455.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 30/09/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 759,3 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2025

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	30/09/2025			01/01/2025		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Lâm Đồng	20,00	20,00	152.155.478.585	20,00	20,00	143.501.142.872
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Việt Nam Đồng Nai Việt Nam	29,00	29,00	1.198.075.518	29,00	29,00	1.198.075.518
				153.353.554.103			144.699.218.390

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-	-	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	217.670.764.712	350.458.376.390
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	188.863.599.311	319.091.273.265
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	791.199.395
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.595.420.278	5.666.941.466
Tổng Công Ty Điện lực Miền Trung	12.967.385.691	19.514.903.847
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	13.453.160.037	5.394.058.417
Bên khác	1.277.219.907	2.577.980.467
	218.947.984.619	353.036.356.857

6. Trả trước cho người bán

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	2.222.222.222	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.222.222.222	-
Bên khác		
Công ty CP giải pháp công nghệ và năng lượng Kiên Phát	1.765.280.400	-
Khác	1.383.357.447	511.484.963
	5.370.860.069	511.484.963

7. Phải thu khác

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	8.313.345.000	5.944.149.685
Phải thu về cổ tức	-	13.500.000.000
Phải thu khác	13.008.287.048	6.069.808.602
	21.321.632.048	25.513.958.287
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	1.020.314.823	13.817.593.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	990.013.438	52.064.416
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	30.301.385	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	20.301.317.225	11.696.364.771
	21.321.632.048	25.513.958.287

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	905.107.000	895.107.000
	905.107.000	895.107.000

8. Hàng tồn kho

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.670.711.301	563.160.410
Công cụ, dụng cụ	79.551.929	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.679.772	-
	1.924.943.002	563.315.610

9. Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	2.313.754.205	1.466.348.226
	2.313.754.205	1.466.348.226
b) Dài hạn		
Khác	8.866.515.359	10.555.751.140
	8.866.515.359	10.555.751.140

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.633.667.898	1.633.667.898
	1.633.667.898	1.633.667.898

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Tại ngày 30/09/2025	16.325.753.650	4.598.811.776	20.924.565.426
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	6.316.397.378	1.180.436.384	7.496.833.762
Khấu hao trong kỳ	381.355.308	536.248.236	917.603.544
Hao mòn	-	239.000.004	239.000.004
Tại ngày 30/09/2025	6.697.752.686	1.955.684.624	8.653.437.310
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	10.009.356.272	3.418.375.392	13.427.731.664
Tại ngày 30/09/2025	9.628.000.964	2.643.127.152	12.271.128.116

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
1.207.902.598 VNĐ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
1.023.528.743 VNĐ.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.751.410.720.079	1.280.502.382.230	189.272.300.405	41.370.808.784	3.262.556.211.498
Mua mới	385.015.414	87.861.909	2.918.319.718	-	3.391.197.041
Tại ngày 30/09/2025	1.751.795.735.493	1.280.590.244.139	192.190.620.123	41.370.808.784	3.265.947.408.539
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.463.350.951.367	898.114.911.781	140.539.077.009	19.022.472.310	2.521.027.412.467
Khấu hao	18.751.442.667	45.835.108.070	5.303.186.239	3.694.046.129	73.583.783.105
Tại ngày 30/09/2025	1.482.102.394.034	943.950.019.851	145.842.263.248	22.716.518.439	2.594.611.195.572
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	288.059.768.712	382.387.470.449	48.733.223.396	22.348.336.474	741.528.799.031
Tại ngày 30/09/2025	269.693.341.459	336.640.224.288	46.348.356.875	18.654.290.345	671.336.212.967

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.958.912.496.332 Đồng

- Giá trị còn lại tại cuối năm của TSCĐ hữu hình để cầm cố thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay là 347.888.019.219 Đồng

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan	138.972.373	5.834.601.248
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	4.570.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	577.972.372
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	17.268.876
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	668.800.000
Bên khác	11.374.692.491	29.076.939.751
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	2.372.014.360
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước	-	1.473.696.983
Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Trường Hải – Bình Phước	-	2.415.000.000
Khác	11.374.692.491	22.816.228.408
	<u>11.513.664.864</u>	<u>34.911.540.999</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Lãi vay trích trước	396.411.356	506.437.974
Khác	16.286.064.946	671.772.117
	<u>16.682.476.302</u>	<u>1.178.210.091</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 3 năm 2025

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		30/09/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.644.847.522	34.033.623.838	37.449.306.662	-	6.060.530.346
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.823.638.584	18.998.030.160	21.699.045.432	-	10.524.653.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.698.024	56.001.969.739	62.117.325.842	48.514.255.416	-	42.370.201.289
Thuế thu nhập cá nhân	188.226.107	1.040.000	5.483.824.295	4.297.541.137	1.374.509.265	1.040.000
Thuế tài nguyên	-	4.552.032.957	59.412.817.895	65.612.531.446	-	10.751.746.508
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.437.923.000	4.437.923.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.335.058.716	1.335.058.716	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	216.924.131	71.023.528.802	185.830.603.746	183.357.661.809	1.374.509.265	69.708.171.999

ĐƠN
TỔNG
KIỂM
TOÁN

16. Vay

a) Ngắn hạn

	01/01/2025	Phát sinh		30/09/2025
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	51.903.956.580	38.740.467.435	38.890.467.435	51.753.956.580
(1)	50.853.956.580	38.140.467.435	38.140.467.435	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	1.050.000.000	600.000.000	750.000.000	900.000.000
(2)				
	51.903.956.580	38.740.467.435	38.890.467.435	51.753.956.580

b) Dài hạn

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	305.123.739.483	-	38.140.467.435	266.983.272.048
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	6.750.000.000	-	750.000.000	6.000.000.000
		311.873.739.483	-	38.890.467.435	272.983.272.048

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

	51.903.956.580	38.740.467.435	38.890.467.435	51.753.956.580
	259.969.782.903		38.740.467.435	221.229.315.468

16. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm %/năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/09/2025	01/01/2025
					VND	VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng nhà máy điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 10)	266.983.272.048	305.123.739.483
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị nhà máy Thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (thuyết minh số 09) và tài sản gắn liền với đất (thuyết minh số 10)	6.000.000.000	6.750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					272.983.272.048	311.873.739.483
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					51.753.956.580	51.903.956.580
					221.229.315.468	259.969.782.903

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu phố Thác Mơ 5, phường Phước Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý 3 năm 2025

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT") VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	3.553.090.628	589.754.111.331	39.442.971.750	1.586.880.519.541
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	350.354.421.130	4.798.676.090	355.153.097.220
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ ĐTPT	-	30.533.188.302	(30.533.188.302)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
	-	-	-	(397.810.000.000)	(5.591.802.600)	(403.401.802.600)
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000	284.663.534.134	111.499.166.376	405.680.327.257	38.061.487.644	1.539.904.515.411
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	242.089.608.917	4.319.388.928	246.408.997.845
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	105.757.953.862	(107.117.003.862)	1.359.050.000	-
Hoàn nhập quỹ ĐTPT	-	-	(2.140.950.000)	3.500.000.000	(1.359.050.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(9.678.434.800)	(657.780.200)	(10.336.215.000)
Chi cổ tức 2024	-	-	-	(84.000.000.000)	(5.591.802.600)	(89.591.802.600)
Mua sắm TSCĐ - Quỹ ĐTPT	-	87.961.909	(87.961.909)	-	-	-
Tại ngày 30/09/2025	700.000.000.000	284.751.496.043	215.028.208.329	450.474.497.512	36.131.293.772	1.686.385.495.656

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2025	%	01/01/2025	%
	VND		VND	
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c. Các quỹ của Công ty

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	215.028.208.329	111.499.166.376

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quan Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Bán điện	554.113.683.540	524.847.222.098
Cung cấp dịch vụ	6.058.371.549	5.868.570.347
	560.172.055.089	530.715.792.445
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	558.206.229.498	528.772.011.120

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Bán điện	240.336.029.729	208.339.606.694
Cung cấp dịch vụ	4.168.329.933	4.458.753.017
	244.504.359.662	212.798.359.711
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	3.125.257.803	3.602.117.408

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi	14.191.828.679	6.418.566.765
Cổ tức	2.880.000.000	10.230.000.000
	17.071.828.679	16.648.566.765
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	2.880.000.000	10.230.000.000

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.624.286.874	13.085.502.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.820.940.575	2.649.620.463
Thuế phí và lệ phí	282.424.778	437.493.631
Chi phí khác	28.700.163.442	23.428.723.011
	45.427.815.669	39.601.339.578

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	97.117.024.014	86.920.466.772
Chi phí nhân công	39.244.014.958	35.635.974.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.501.386.649	72.342.756.775
Chi phí khác	79.069.749.710	57.500.501.027
	289.932.175.331	252.399.699.289

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Mỗi quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng BKS
Thành viên BKS
Thành viên BKS
Kế toán trưởng
Công ty mẹ cao nhất
Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Công ty liên quan Ông Nguyễn Quang
Quyền-TV HĐQT
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty có vốn góp TMP
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn

Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	558.206.229.498	528.772.011.120
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	553.611.091.090	524.325.826.752
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	4.350.935.908	4.201.334.858
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH)	244.202.500	244.849.510
Mua hàng	3.125.257.803	3.602.117.408
Công ty Điện lực Đồng Nai - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (trước là Công ty Điện lực Bình Phước - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH)	3.069.898.884	2.897.711.332
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	382.754.043
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	55.358.919	101.652.033
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	-	220.000.000
Cổ tức được chia	2.880.000.000	10.230.000.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	2.700.000.000	10.125.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	180.000.000	105.000.000
Chia cổ tức	79.422.288.000	256.997.286.920
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	43.609.800.000	141.114.044.500
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	35.812.488.000	115.883.242.420

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm như sau

	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Hội đồng quản trị	1.082.439.000	1.259.235.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	369.009.000	399.051.000
Ông Nguyễn Văn Non	297.261.000	384.273.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	59.454.000	67.986.000
Ông Lê Tuấn Hải	59.454.000	67.986.000
Ông Phạm Minh Trí	297.261.000	339.939.000
Ban Tổng Giám đốc	507.420.828	679.878.000
Ông Nguyễn Hùng Lượng	253.710.414	339.939.000
Ông Đinh Văn Sơn	253.710.414	339.939.000
Kế toán trưởng	253.710.414	310.374.000
Bùi Thị Kim Na	253.710.414	310.374.000
Ban kiểm soát	426.420.000	490.689.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	307.512.000	354.717.000
Bà Lai Lệ Hương	59.454.000	67.986.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	59.454.000	67.986.000

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Hoàng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

